

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Ngày 15/01/2024	26,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	7.4%	-4.1%

DT thuần
Q4/23

4,482
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 228 | 5.4%
YoY: ▼ 353 | -7.3%

LN thuần
Q4/23

50.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 16.8 | -24.9%
YoY: ▲ 57.5 | 860%

LN sau thuế
Q4/23

42.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 8.70 | -17.0%
YoY: ▲ 41.6 | 5623%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.3%

YoY: +/- ▲ 0.1%

ROE
2023

4.8%

YoY: +/- ▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,045 - 31,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,791
Số lượng CPLH (CP)	106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,820,832
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.69
EPS	942
P/E	29.3

DT thuần
2023

17,508
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 35.0 | -0.2%

LN thuần
2023

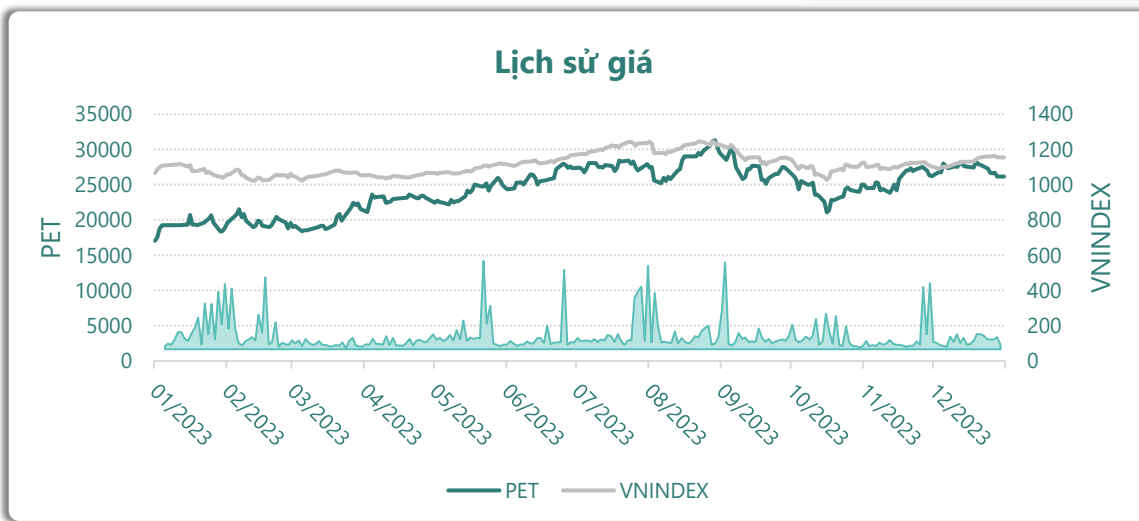
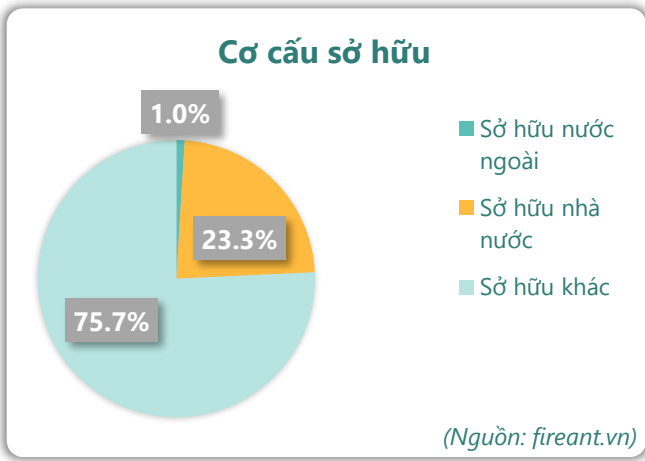
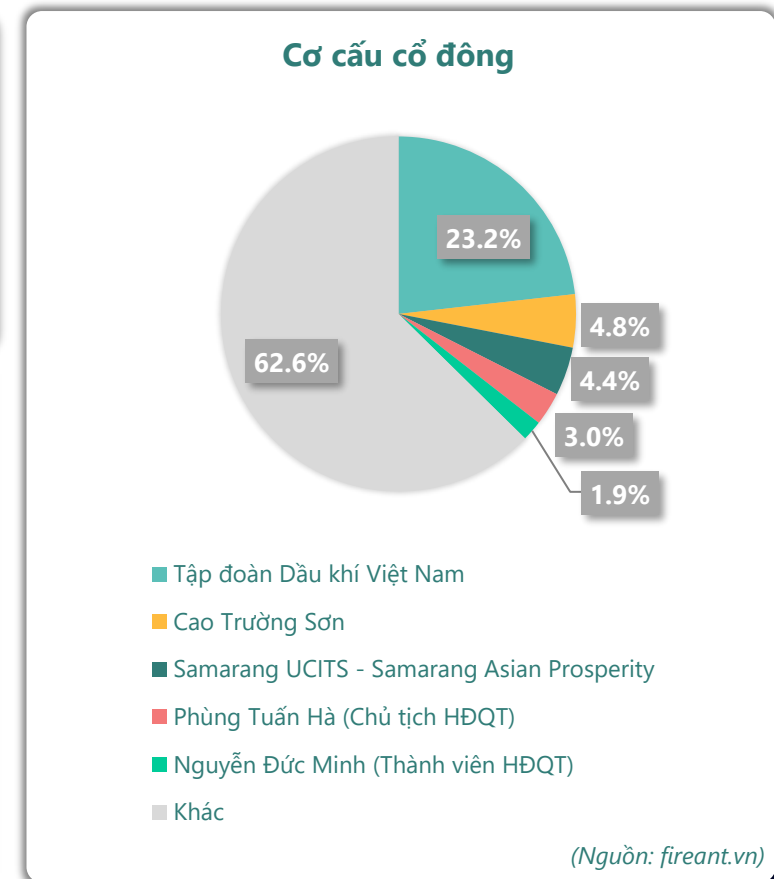
171
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 42.0 | -19.5%

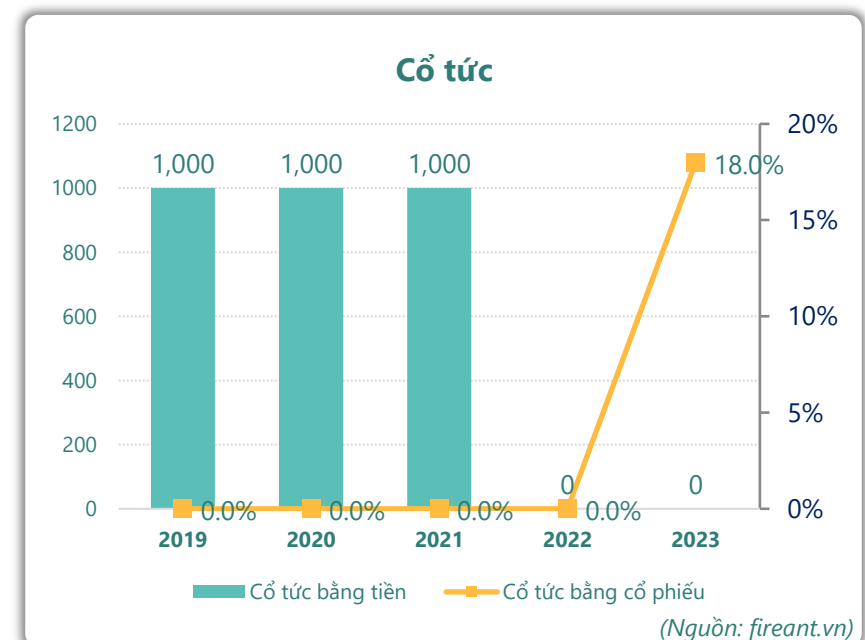
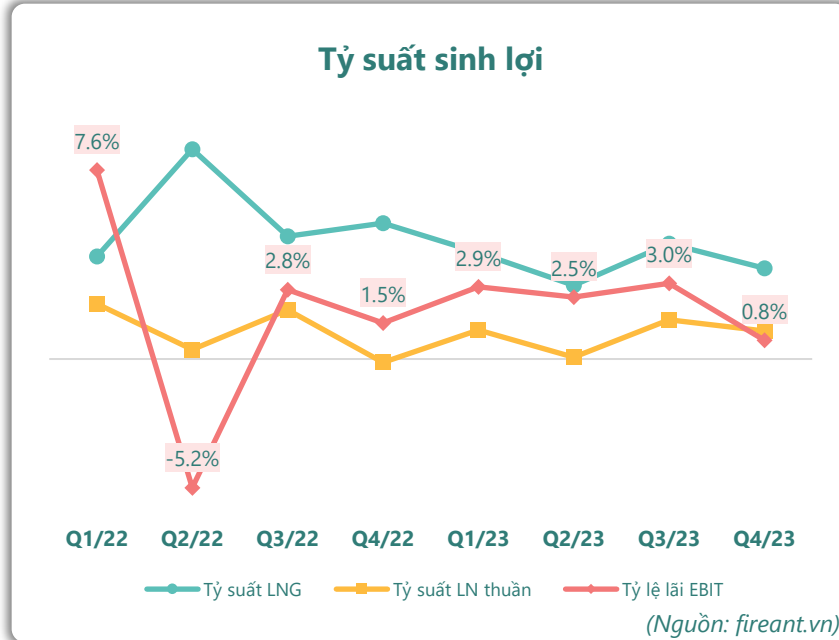
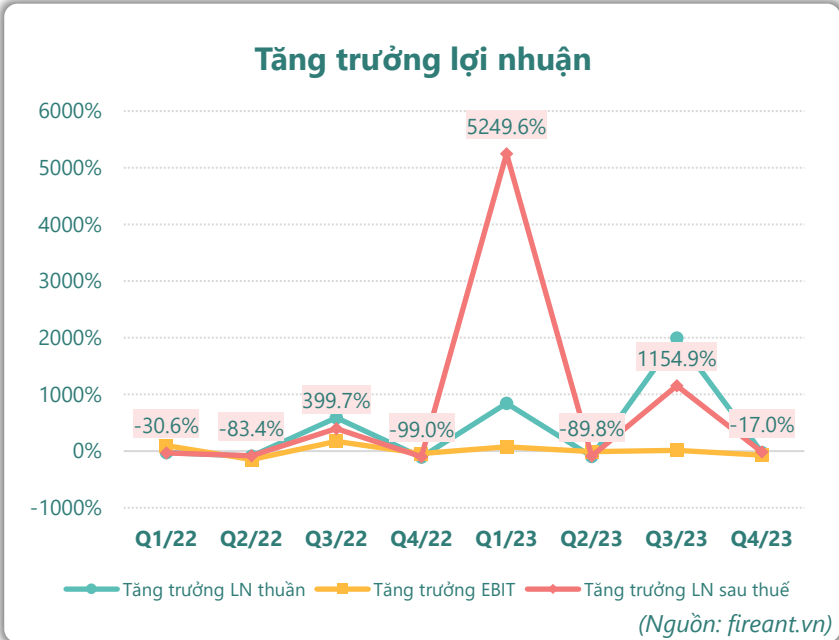
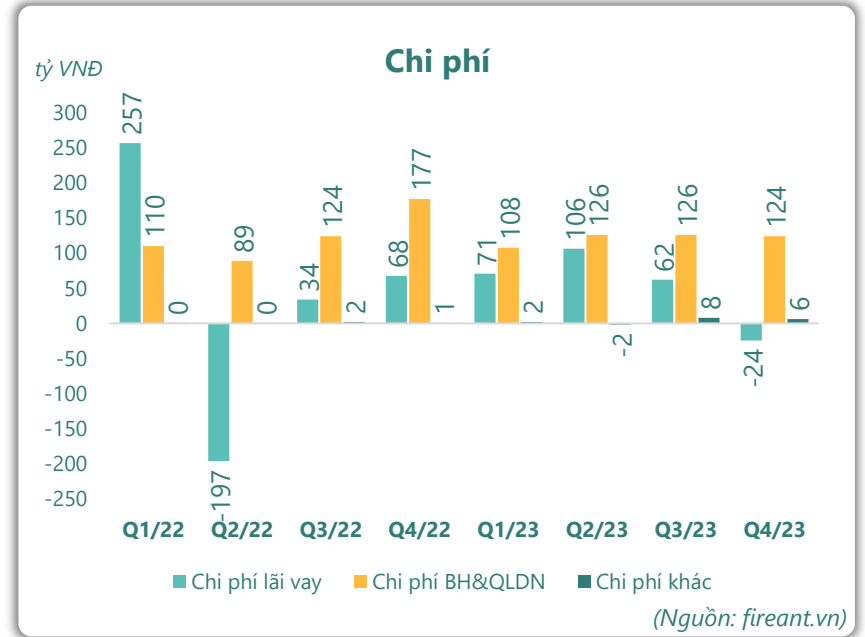
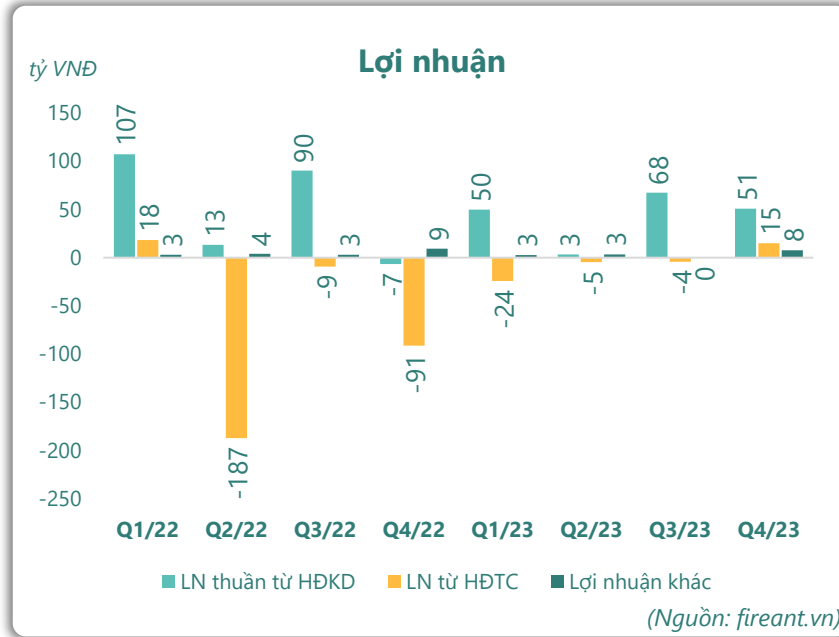
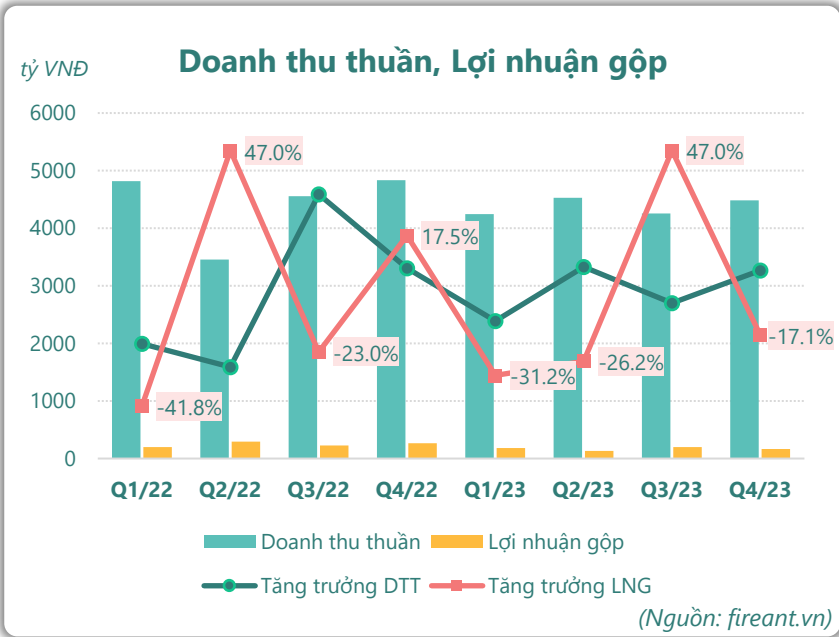
LN sau thuế
2023

137
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 30.0 | -18.1%



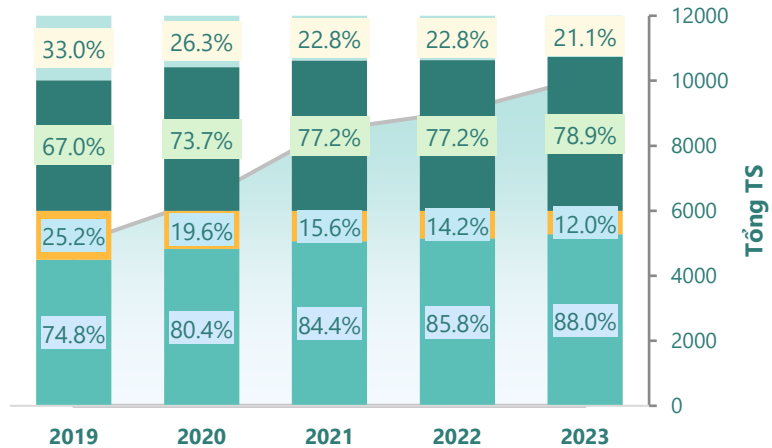
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

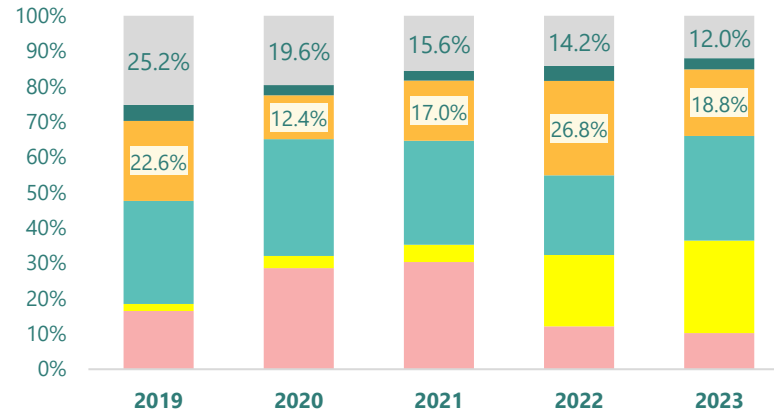
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



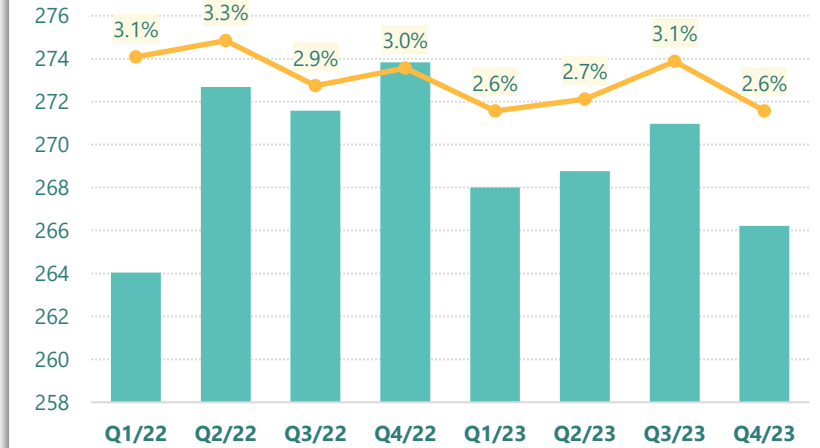
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

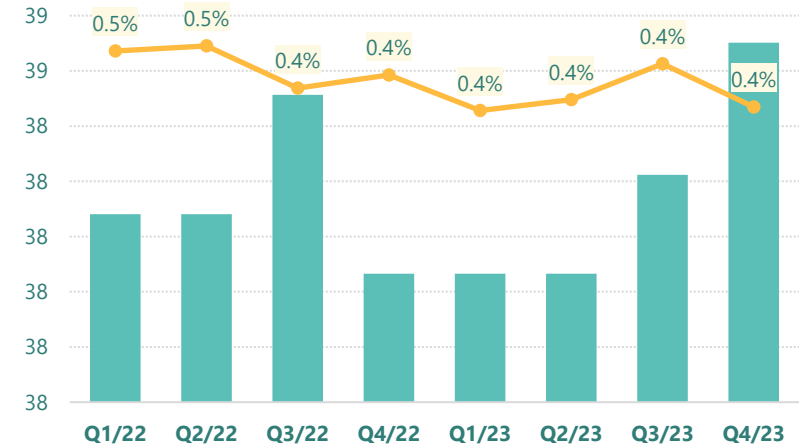


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

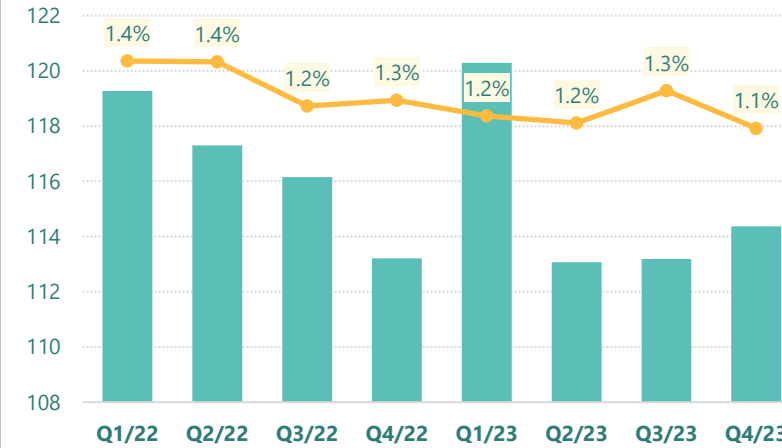


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

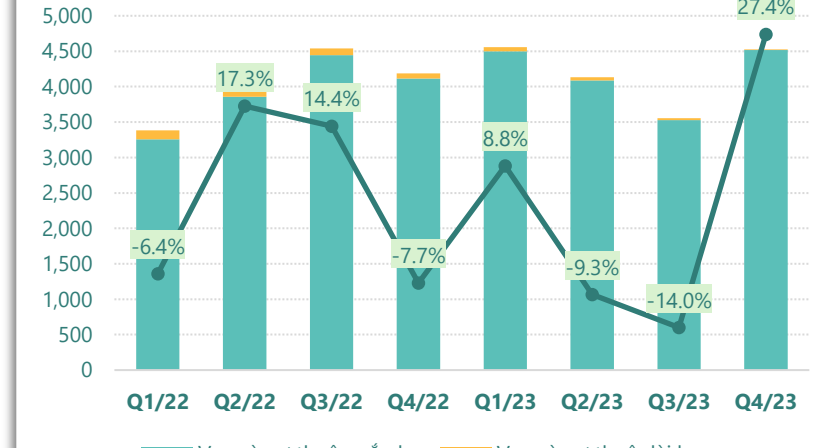


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

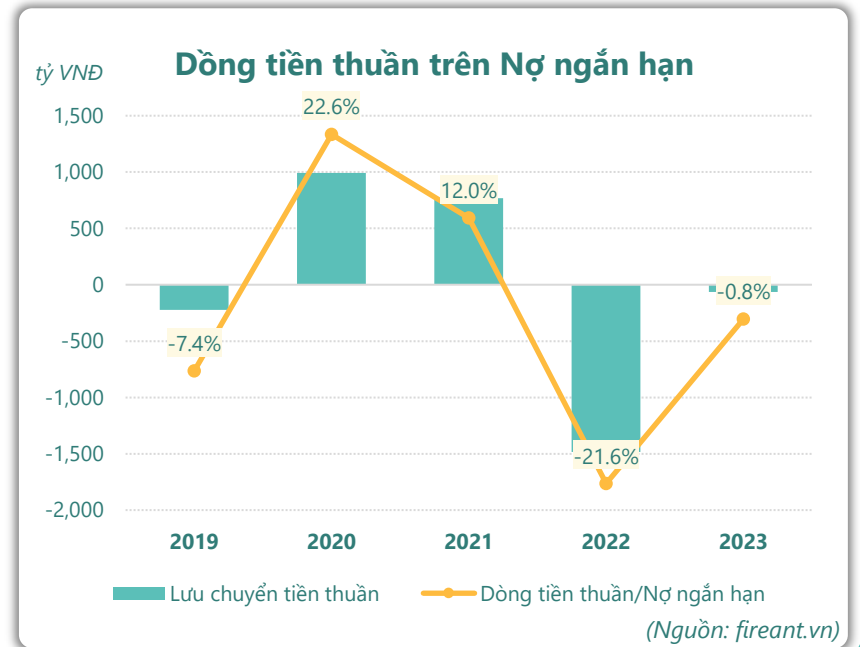
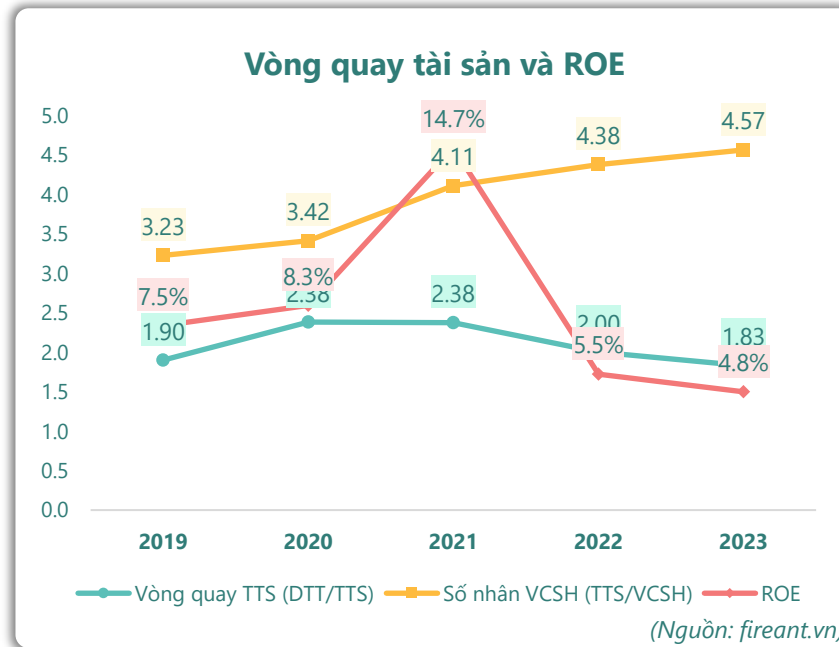
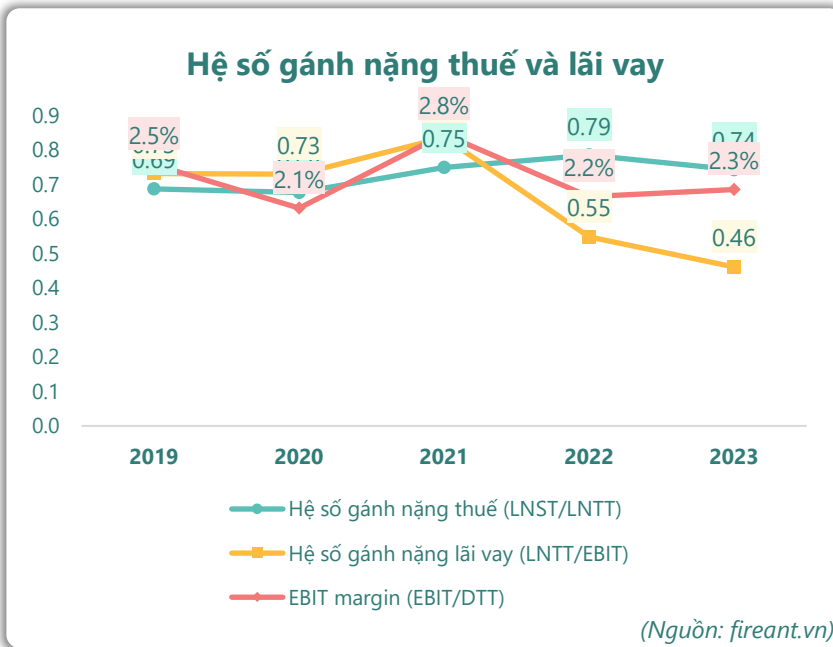
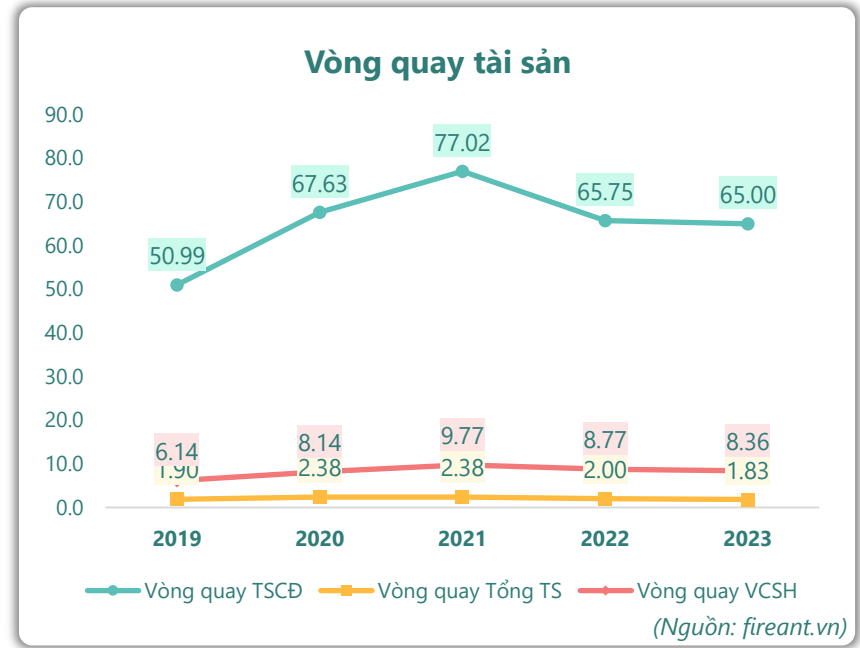
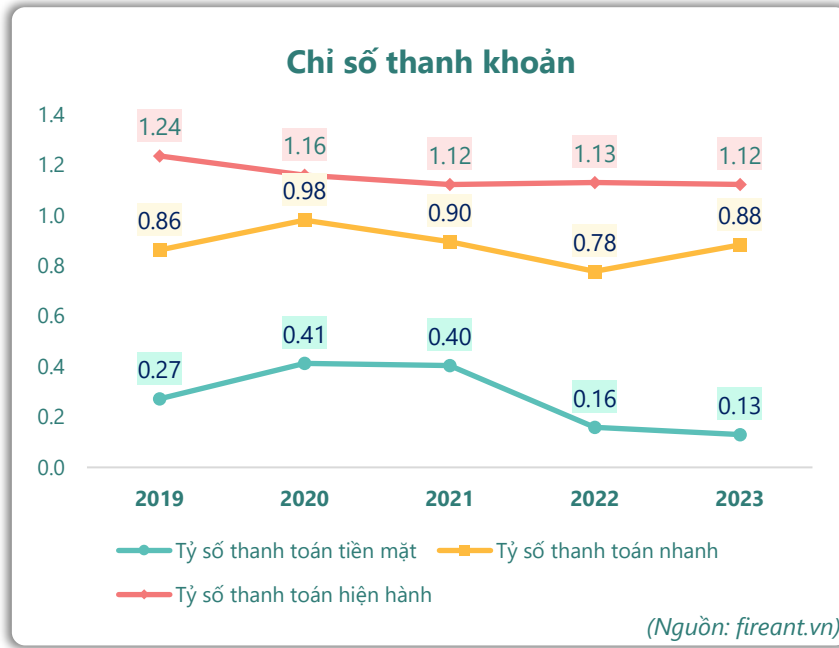
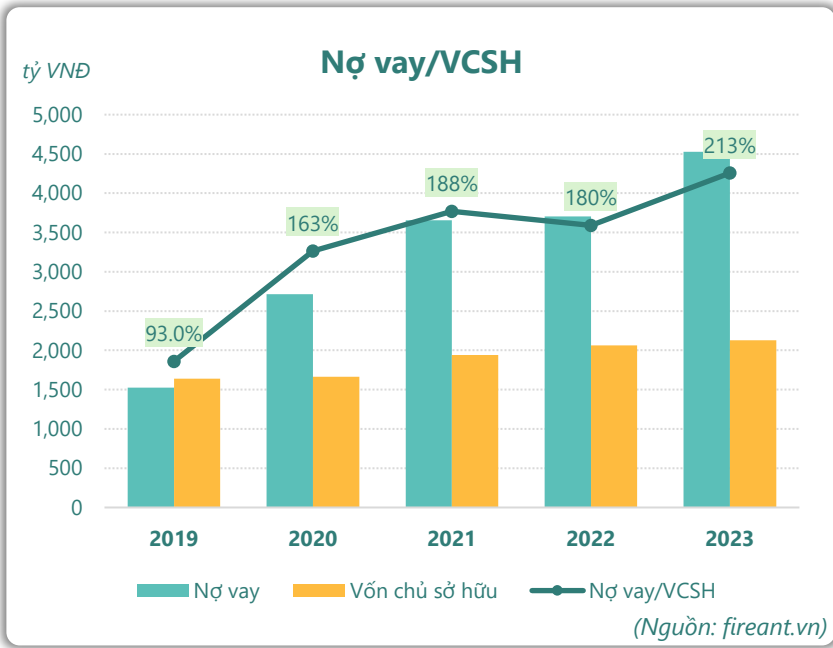


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,482	4,835	-7.3%	17,508	17,543	-0.2%
Giá vốn hàng bán	4,318	4,570	-5.5%	16,830	16,576	1.5%
Lợi nhuận gộp	164	265	-38.1%	679	967	-29.8%
Doanh thu HĐTC	73.2	64.1	14.2%	295	185	59.8%
Chi phí TC	58.2	155	-62.5%	313	450	-30.5%
Chi phí lãi vay	-24.4	67.7	-136%	216	176	22.7%
LN trong công ty LKLD	-4.03	-2.94	-37.1%	-4.88	-5.66	13.7%
Chi phí bán hàng	107	113	-5.8%	335	336	-0.3%
Chi phí QLDN	17.7	64.0	-72.4%	149	147	1.6%
LN thuần từ HĐKD	50.8	-6.68	860%	171	213	-19.5%
Lợi nhuận khác	7.59	9.28	-18.2%	13.1	0.17	7628%
LN trước thuế	58.4	2.60	2145%	184	213	-13.4%
Lợi nhuận sau thuế	42.3	0.74	5623%	137	167	-18.1%
LNST của CĐ cty mẹ	22.6	0.53	4167%	101	110	-9.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-257	251	445	425	-257	-852
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-576	-135	-1,481	-38.5	889	-7.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	551	-346	848	-420	-574	960
Tiền đầu kỳ	1,684	1,402	1,093	905	871	929
Lưu chuyển tiền thuần	-282	-230	-188	-34.1	57.6	100
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,402	1,172	905	871	929	1,029

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	10,088	9,039	11.6%
Tài sản ngắn hạn	8,874	7,756	14.4%
Tiền và tương đương tiền	1,029	1,093	-5.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,640	1,828	44.5%
Phải thu ngắn hạn	2,986	2,035	46.8%
Hàng tồn kho	1,897	2,419	-21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	321	383	-16.1%
Tài sản dài hạn	1,215	1,283	-5.3%
Phải thu dài hạn	29.8	32.1	-7.1%
Tài sản cố định	266	272	-2.3%
Bất động sản đầu tư	554	593	-6.7%
Tài sản dở dang	38.5	38.3	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	114	114	0.0%
Tài sản dài hạn khác	212	226	-6.5%
Lợi thế thương mại	0.64	6.12	-89.6%
Nợ phải trả	7,962	6,977	14.1%
Nợ ngắn hạn	7,903	6,861	15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,516	3,627	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,577	1,747	-9.8%
Nợ dài hạn	58.9	117	-49.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	76.1	-85.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,127	2,062	3.1%
Vốn chủ sở hữu	2,127	2,062	3.1%
Vốn điều lệ	1,073	905	18.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)